MỤC LỤC

----- oOo -----

		Trang
1.	BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	01 - 05
2.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG	06 - 08
3.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	09 - 11
4.	BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG	12
5.	THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13 - 31

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI
P1403, Lầu 14, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, P Bến Nghé, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh

Mẫu số B01a-CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	B	C	1	2
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	**100**		**6.384.532.961.118**	**6.478.312.642.158**
I. Tài sản tài chính	**110**		**6.378.485.177.029**	**6.473.575.416.412**
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.1	123.425.561.109	808.014.469.731
1.1. Tiền	111.1		123.425.561.109	808.014.469.731
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	V.3.1	4.929.631.398.956	4.565.044.351.400
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113			
4. Các khoản cho vay	114	V.3.3	1.320.814.111.317	1.095.666.721.549
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116			
7. Các khoản phải thu	117	V.4	2.500.172.623	2.500.000.000
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		2.500.000.000	2.500.000.000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2			
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4			
8. Trả trước cho người bán	118	V.5.1	167.331.950	236.063.052
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	V.6	226.655.435	393.865.041
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122	V.4	4.220.118.262	4.219.945.639
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	V.4	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
II. Tài sản ngắn hạn khác	**130**		**6.047.784.089**	**4.737.225.746**
1. Tạm ứng	131		1.204.000.000	400.000.000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	V.7	4.838.712.989	4.337.225.746
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134			
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136			
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		5.071.100	
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	**200**		**49.858.680.582**	**49.682.598.295**
I. Tài sản tài chính dài hạn	**210**			
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212			
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			
II. Tài sản cố định	**220**		**32.243.786.142**	**32.934.018.979**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	14.732.472.105	15.459.737.076
- Nguyên giá	222		20.850.100.683	20.665.445.683
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223a		(6.117.628.578)	(5.205.708.607)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	B	C	1	2
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	17.511.314.037	17.474.281.903
- Nguyên giá	228		29.322.661.949	28.392.661.949
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229a		(11.811.347.912)	(10.918.380.046)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**240**	**V.13**	**1.584.150.000**	**1.876.155.000**
V. Tài sản dài hạn khác	**250**		**16.030.744.440**	**14.872.424.316**
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	V.8	3.367.758.640	3.362.758.640
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	V.7	8.363.279.108	9.437.732.816
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253			
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	V.10	4.299.706.692	2.071.932.860
5. Tài sản dài hạn khác	255			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	**260**			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**6.434.391.641.700**	**6.527.995.240.453**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	B	C	1	2
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	**300**		**4.774.437.307.942**	**4.894.491.448.784**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**4.756.299.053.781**	**4.879.110.533.380**
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		4.673.989.478.487	4.820.688.288.601
1.1. Vay ngắn hạn	312	V.18	4.673.989.478.487	4.820.688.288.601
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	V.17	41.142.403.533	743.376.805
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	V.5.2	12.766.415.800	1.816.079.323
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321			
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.14	9.110.289.870	19.557.174.693
11. Phải trả người lao động	323			7.703.000.000
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324			
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	V.15	19.004.849.091	26.878.903.960
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	V.16	285.617.000	1.723.709.998
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331			
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	B	C	1	2
II. Nợ phải trả dài hạn	**340**		**18.138.254.161**	**15.380.915.404**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		18.138.254.161	15.380.915.404
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**		**1.659.954.333.758**	**1.633.503.791.669**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**1.659.954.333.758**	**1.633.503.791.669**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.19	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414			
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415			
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	V.20	159.954.333.758	133.503.791.669
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		82.096.629.878	66.675.442.816
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		77.857.703.880	66.828.348.853
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**420**			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	**440**		**6.434.391.641.700**	**6.527.995.240.453**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		6.936.323.322	6.936.323.322
5. Ngoại tệ các loại	005		11.067,92	9.391,77
a. USD	005.1		11.067,92	9.391,77
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		150.000.000	150.000.000
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		719.499.000.000	726.136.000.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		219.499.000.000	326.136.000.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3		500.000.000.000	400.000.000.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5			
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6			
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7			
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009			100.000.000.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1			
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2			100.000.000.000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012			
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		3.932.940.160.000	2.669.524.660.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		3.445.989.870.000	2.249.453.640.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		359.280.000	359.280.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		387.523.790.000	387.523.790.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4			10.000.000.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		99.067.220.000	22.187.950.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		76.700.940.000	102.137.930.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		1.119.070.000	26.481.250.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		75.581.870.000	75.656.680.000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	B	C	1	2
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023			
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
7. Tiền gửi của khách hàng	026		560.408.405.003	153.482.131.912
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		560.408.405.003	153.482.131.912
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1			
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030			
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		560.408.405.003	153.482.131.912
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		558.063.843.457	147.720.528.225
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		2.344.561.546	5.761.603.687
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035			

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
CAO TRỌNG NHÂN	NGUYỄN THỊ THU NHI	TRỊNH THANH CẦN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI
P1403, Lầu 14, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, P Bến Nghé, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh

Mẫu số B02a - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý 1 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1	2	3	4	5	6	7
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		106.709.417.338	64.654.956.306	106.709.417.338	64.654.956.306
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		51.357.792.050	31.745.651.431	51.357.792.050	31.745.651.431
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		13.786.693.784	3.151.838.273	13.786.693.784	3.151.838.273
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		41.564.931.504	29.757.466.602	41.564.931.504	29.757.466.602
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02					
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		26.671.211.712	8.134.282.632	26.671.211.712	8.134.282.632
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04					
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		7.542.346.522	2.644.482.564	7.542.346.522	2.644.482.564
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07					
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08					
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		255.585.686	115.811.255	255.585.686	115.811.255
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10					
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		33.991.366	7.886.684	33.991.366	7.886.684
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	**20**	**VI.1**	**141.212.552.624**	**75.557.419.441**	**141.212.552.624**	**75.557.419.441**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		13.559.501.493	21.853.943.567	13.559.501.493	21.853.943.567
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		13.330.371.493	18.522.685.419	13.330.371.493	18.522.685.419
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2			3.122.239.953		3.122.239.953
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		229.130.000	209.018.195	229.130.000	209.018.195

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1	2	3	4	5	6	7
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		5.862.131.391	904.129.199	5.862.131.391	904.129.199
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		9.732.764.007	1.711.707.529	9.732.764.007	1.711.707.529
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28					
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29					
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		907.291.565	444.431.075	907.291.565	444.431.075
2.11. Chí phí hoạt động tư vấn tài chính	31					
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32					
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	**40**	**VI.4**	**30.061.688.456**	**24.914.211.370**	**30.061.688.456**	**24.914.211.370**
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		1.698.664		1.698.664	
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		794.861.118	200.185.500	794.861.118	200.185.500
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	**50**	**VI.2**	**796.559.782**	**200.185.500**	**796.559.782**	**200.185.500**
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		1.045.870		1.045.870	
4.2. Chi phí lãi vay	52		58.263.870.138	24.200.020.146	58.263.870.138	24.200.020.146
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53					
4.5. Chi phí tài chính khác	55					
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->54)	**60**	**VI.3**	**58.264.916.008**	**24.200.020.146**	**58.264.916.008**	**24.200.020.146**
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	**61**					
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	**62**	**VI.5**	**20.166.971.058**	**14.458.819.930**	**20.166.971.058**	**14.458.819.930**
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	**70**		**33.515.536.884**	**12.184.553.495**	**33.515.536.884**	**12.184.553.495**
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1	2	3	4	5	6	7
8.1. Thu nhập khác	71	VI.6	11.026.347	27	11.026.347	27
8.2. Chi phí khác	72	VI.7	15.654.777		15.654.777	
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	**80**		**(4.628.430)**	**27**	**(4.628.430)**	**27**
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 +	**90**		**33.510.908.454**	**12.184.553.522**	**33.510.908.454**	**12.184.553.522**
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		19.724.214.670	12.154.955.202	19.724.214.670	12.154.955.202
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		13.786.693.784	29.598.320	13.786.693.784	29.598.320
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**		**7.060.366.365**	**2.009.928.680**	**7.060.366.365**	**2.009.928.680**
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		4.303.027.608	2.009.928.680	4.303.027.608	2.009.928.680
10.2.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		2.757.338.757		2.757.338.757	
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	**200**		**26.450.542.089**	**10.174.624.842**	**26.450.542.089**	**10.174.624.842**
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		26.450.542.089	10.174.624.842	26.450.542.089	10.174.624.842
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202					
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	**300**					
12.1.Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301					
12.2. Lãi/(lỗ) chệnh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302					
Tổng thu nhập toàn diện	**400**					
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	**500**					
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	VI.9	176	102	176	102
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		176	102	176	102

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
CAO TRỌNG NHÂN	NGUYỄN THỊ THU NHI	TRỊNH THANH CẦN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI
P1403, Lầu 14, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, P Bến Nghé, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh

Mẫu số B03b - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	**01**		**33.510.908.454**	**12.184.553.522**
2. Điều chỉnh cho các khoản:	**02**		**60.057.939.793**	**(3.443.702.289)**
- Khấu hao TSCĐ	03		1.804.887.837	846.608.545
- Các khoản dự phòng	04			-
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05			-
- Chi phí lãi vay	06		58.263.870.138	24.200.020.146
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(10.818.182)	-
- Dự thu tiền lãi	08			(28.490.330.980)
- Các khoản điều chỉnh khác	09			-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	**10**		-	**3.179.678.447**
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		-	3.122.239.953
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12			-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13			-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14			-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15			-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài	16			-
- Lỗ khác	17			57.438.494
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	**18**		**(13.786.693.784)**	**(3.151.838.273)**
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(13.786.693.784)	(3.151.838.273)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20			-
- Lãi khác	21			-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	**30**		**(616.785.421.153)**	**(894.839.406.298)**
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(350.800.353.772)	(479.156.881.586)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32			-
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(225.147.389.768)	(367.952.068.796)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34			-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35			-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36			(6.853.334.224)
(-) Tăng, (+) giảm cá khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		167.209.606	(10.795.978)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38			-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		-	-
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(2.961.946.455)	(15.364.708.125)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		563.740.032	(106.318.784)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		572.966.465	(932.617.733)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(16.852.599.498)	(1.722.526.194)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
(-) Lãi vay đã trả	44		(66.701.665.039)	(20.391.320.610)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		11.019.067.579	2.634.538.478
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46			135.470.000
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		2.102.687.067	(3.636.054.528)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(7.708.071.100)	(1.337.750.001)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49			-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		38.960.933.730	(145.038.217)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52			-
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	**60**		**(537.003.266.690)**	**(886.070.714.891)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(897.650.000)	(8.562.961.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		10.818.182	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63			-
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**70**		**(886.831.818)**	**(8.562.961.000)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72			-
3. Tiền vay gốc	73		21.683.622.300.576	7.498.895.157.810
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			-
3.2. Tiền vay khác	73.2		21.683.622.300.576	7.498.895.157.810
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(21.830.321.110.690)	(6.741.788.489.129)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			-
4.2.Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			-
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(21.830.321.110.690)	(6.741.788.489.129)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**80**		**(146.698.810.114)**	**757.106.668.681**
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**90**		**(684.588.908.622)**	**(137.527.007.210)**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**101**		**808.014.469.731**	**138.844.097.096**
- Tiền	101.1		808.014.469.731	138.844.097.096
- Các khoản tương đương tiền	101.2			-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**103**		**123.425.561.109**	**1.317.089.886**
- Tiền	103.1		123.425.561.109	1.317.089.886
- Các khoản tương đương tiền	103.2			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		3.358.432.008.760	927.785.415.810
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(3.775.668.637.780)	(1.430.476.287.580)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4.Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách	07		5.568.529.553.694	2.100.170.813.866
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(4.807.439.681.978)	(1.633.331.725.485)
9. Nhận tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09			-
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(228.334.344)	(99.050.157)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14		63.301.364.739	54.774.765.655
15. Tiền chi của tổ chức phát hành chứng khoán	15		-	-
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**20**		**406.926.273.091**	**18.823.932.109**
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	**30**		**153.482.131.912**	**18.801.008.066**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		153.482.131.912	18.801.008.066
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		153.482.131.912	18.801.008.066
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35			
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	**40**		**560.408.405.003**	**37.624.940.175**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		560.408.405.003	37.624.940.175
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		560.408.405.003	37.624.940.175
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45			
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
CAO TRỌNG NHÂN	NGUYỄN THỊ THU NHI	TRỊNH THANH CẦN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI
P1403, Lầu 14, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, P Bến Nghé, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh

Mẫu số B04 - CTCK
Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2023	01/01/2024	Qúy 1 năm 2023		Qúy 1 năm 2024		31/03/2023	31/03/2024
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu		**1.016.084.741.598**	**1.633.503.791.669**	**18.552.046.736**	**8.377.421.894**	**26.450.542.089**		**1.026.259.366.440**	**1.659.954.333.758**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.000.000.000.000	1.500.000.000.000					1.000.000.000.000	1.500.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.000.000.000.000	1.500.000.000.000					1.000.000.000.000	1.500.000.000.000
8. Lợi nhuận chưa phân phối		16.084.741.598	133.503.791.669	18.552.046.736	8.377.421.894	26.450.542.089		26.259.366.440	159.954.333.758
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		10.780.054.361	66.675.442.816	15.418.229.326		15.421.187.062		26.198.283.687	82.096.629.878
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		5.304.687.237	66.828.348.853	3.133.817.410	8.377.421.894	11.029.355.027		61.082.753	77.857.703.880
Tổng cộng		**1.016.084.741.598**	**1.633.503.791.669**	**18.552.046.736**	**8.377.421.894**	**26.450.542.089**		**1.026.259.366.440**	**1.659.954.333.758**

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
CAO TRỌNG NHÂN	NGUYỄN THỊ THU NHI	TRỊNH THANH CẦN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304763613 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006 và thay đổi gần nhất lần thứ 15 ngày 02 tháng 10 năm 2023. Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 51/UBCK-GPHĐKD ngày 29 tháng 12 năm 2006 và điều chỉnh lần gần nhất số 64/GPĐC-UBCK ngày 14 tháng 08 năm 2023.

Vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 03 năm 2024: 1.500.000.000.000 đồng

Tên tiếng Anh: KAFI SECURITIES CORPORATION

Tên viết tắt: KAFI

Trụ sở chính: Phòng 1403, Lầu 14, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần.

3. **Ngành nghề kinh doanh**

- Môi giới chứng khoán.
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Hoạt động lưu ký chứng khoán của Công ty được thực hiện theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán.
- Dịch vụ giao dịch ký quỹ chứng khoán theo Công văn số 7496/UBCK-QLKD ngày 23/12/2020.
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán

4. **Hạn chế đầu tư:** Thực hiện theo điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020. Cụ thể:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ Khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt 180%;

- Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều này và Điểm e Khoản 4 Điều này.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn 01 năm.

5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** Không có

6. **Tổng số nhân viên tại ngày 31/03/2024:** 121 người.

7. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016.

Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán. Các thông tư có hiệu lực cho năm tài chính từ năm 2016.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng, báo cáo tình hình vốn chủ sở hữu riêng và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

Các báo cáo tài chính bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và không được chủ định trình bày theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:** Không có

2. **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo, ngoại trừ các khoản vay và nợ phải trả mà Công ty đã sử dụng công cụ tài chính để phòng ngừa rủi ro tỷ giá hối đoái, lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày báo cáo được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán.

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi hoạt động, các khoản tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và các khoản tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày riêng biệt tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ"):

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí khác trong kỳ.

4.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình hình thành nhằm phục vụ mục đích kinh doanh hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để sửa chữa, cải tạo, mở rộng trang bị hệ thống. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Máy móc, thiết bị	*03 - 10 năm*
Bản quyền	*03 - 20 năm*
Phần mềm máy vi tính	*03 - 10 năm*

5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược được theo dõi chi tiết từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng theo kỳ hạn và theo từng loại nguyên tệ. Các khoản nhận ký cược, ký quỹ phải trả có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được trình bày là nợ ngắn hạn, các khoản có kỳ hạn trên 12 tháng được trình bày là nợ dài hạn.

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược bằng ngoại tệ được quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Khi lập báo cáo tài chính, kế toán đánh giá lại khoản tiền nhận ký cược, ký quỹ phải trả lại bằng ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm báo cáo. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính.

Trường hợp nhận thế chấp, cầm cố bằng hiện vật thì không được phản ánh trên báo cáo tình hình tài chính mà được theo dõi trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu khó đòi được xem xét trích lập dự phòng rủi ro ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí lắp đặt thiết kế văn phòng, hệ thống mạng cáp, chi phí công cụ dụng cụ, giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm: chi phí lãi vay, chi phí thuê văn phòng, chi phí kiểm toán,... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện:
1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán;
4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính:

Thu nhập từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính được thanh lý, nhượng bán. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được xác định trên cơ sở mức phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho Công ty khi giao dịch chứng khoán được thực hiện.

Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán là mức phí được hưởng từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư đã thực hiện trong kỳ.

Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán là khoản phí thu được của khách hàng về cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán.

Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng bao gồm: tư vấn tài chính trên thị trường chứng khoán, tư vấn mua bán, sáp nhập….

Thu nhập hoạt động khác gồm: Cho thuê, sử dụng tài sản, doanh thu dịch vụ tài chính khác, doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu, cổ tức của tổ chức phát hành, doanh thu khác…

13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động riêng phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi tỷ giá hối đoái.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện:
1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó;
2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ bao gồm chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái.

15. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

- Các khoản mục được quy định trong Thông tư 334/2016/TT-BTC, Công văn 6190/BTC-CĐKT và Thông tư 23/2018/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính kỳ này được hiểu là có số liệu bằng không.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương tương tiền	**31-03-24**	**01-01-24**
Tiền	**123.425.561.109**	**808.014.469.731**
Tiền mặt	-	-
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của CTCK	123.425.561.109	808.014.469.731
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	**123.425.561.109**	**808.014.469.731**

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	
	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
Của Công ty chứng khoán	**9.854.100**	**1.315.989.475.500**
- Cổ phiếu	7.681.300	270.503.320.000
- Trái phiếu	2.172.800	1.045.486.155.500
- Chứng khoán khác	-	-
Của nhà đầu tư	**310.189.797**	**7.674.338.647.570**
- Cổ phiếu	305.479.097	7.669.564.496.570
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	4.710.700	4.774.151.000
Cộng	**320.043.897**	**8.990.328.123.070**

3. Các loại tài sản tài chính

Chỉ tiêu	31-03-24		01-01-24	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
3.1 Tài sản FVTPL				
+ Cổ phiếu niêm yết	174.510.206.505	178.619.075.000	58.530.575.000	59.682.540.000
+ Trái phiếu niêm yết của tổ chức tín dụng	83.855.194.000	84.300.893.698	2.044.000.000	2.014.827.397
+ Trái phiếu chưa niêm yết của tổ chức tín dụng	766.360.921.595	782.889.932.620	836.196.292.895	843.773.084.057
+ Công cụ thị trường tiền tệ (Chứng chỉ tiền gửi, tiền gửi có kỳ hạn)	3.808.908.072.837	3.883.821.497.638	3.586.063.173.270	3.659.573.899.946
Cộng	**4.833.634.394.937**	**4.929.631.398.956**	**4.482.834.041.165**	**4.565.044.351.400**
3.2 Tài sản AFS				
Cộng	-	-	-	-
3.3 Các khoản cho vay và phải thu				
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	1.308.333.907.471	1.308.333.907.471	1.087.402.457.523	1.087.402.457.523
Ứng trước tiền bán chứng khoán	12.480.203.846	12.480.203.846	8.264.264.026	8.264.264.026
Cộng	**1.320.814.111.317**	**1.320.814.111.317**	**1.095.666.721.549**	**1.095.666.721.549**

4. Các khoản phải thu	**31-03-24**	**01-01-24**
4.1 Phải thu bán các khoản đầu tư	**2.500.000.000**	**2.500.000.000**
Phải thu bán các tài sản tài chính	2.500.000.000	2.500.000.000
Trong đó: Phải thu bán các khoản đầu tư khó đòi	*2.500.000.000*	*2.500.000.000*
4.2 Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	-	-
Dự thu tiền lãi, cổ tức chưa đến ngày nhận	-	
Trong đó: Phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	-	-
4.3 Dự phòng phải thu khó đòi	**(2.500.000.000)**	**(2.500.000.000)**
Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Cá nhân (*)	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
4.4 Phải thu khác	**4.220.118.262**	**4.219.945.639**
Phải thu khác	172.623	
Cổ tức đã phân phối (**)	4.219.945.639	4.219.945.639

(*) Tại ngày 31/03/2024 và tại ngày 31/12/2023, đây là khoản phải thu tiền bán chứng khoán chưa niêm yết từ một cá nhân theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần với thời hạn thanh toán chậm nhất là ngày 31 tháng 8 năm 2014. Do khoản phải thu nói trên đã quá hạn nhiều năm không có khả năng thu hồi, Công ty đã trích lập dự phòng với tỷ lệ 100% cho khoản phải thu này

(**) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 25 tháng 4 năm 2023 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 bằng việc chi trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ thực hiện là 1,5% trên vốn điều lệ, tương đương 15.000.000.000 Đồng. Theo đó, ngày 18 tháng 5 năm 2023, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 0877.2023.BOD để thực hiện và đã thanh toán toàn bộ vào ngày 28 tháng 6 năm 2023. Theo Thông tư 334/2016/TT-BTC, cơ sở phân phối lợi nhuận cho cổ đông là lợi nhuận đã thực hiện lũy kế tính đến cuối năm trước, tức là 10.780.054.361 Đồng. Do đó, phần lợi nhuận đã phân phối vượt mức cơ sở nêu trên được phản ánh là phải thu lại từ các cổ đông. Công ty sẽ cấn trừ khoản phải thu này trong các lần phân phối lợi nhuận tiếp theo.

5. Phải trả cho người bán		
5.1 Trả trước cho người bán	**31-03-24**	**01-01-24**
Công ty Cổ phần VCCorp	45.165.600	45.165.600
Công Ty Tnhh Liên Doanh Khách Sạn Plaza	91.882.350	-
Công ty TNHH Truyền Thông EVENT81		180.313.452
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ In ấn Trần Gia		10.584.000
Khác	30.284.000	
Cộng	**167.331.950**	**236.063.052**

5.2 Phải trả cho người bán ngắn hạn	**31-03-24**	**01-01-24**
Công ty Cổ Phần AVT International		1.123.850.791
Công ty CP Công Nghệ Tin Học Và Dịch Vụ GOLINE		465.000.000
Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam (Bù trừ đa phương và thanh toán tiền cổ phiếu trên sàn HNX, HOSE)	12.650.410.000	
Khác	116.005.800	227.228.532
Cộng	**12.766.415.800**	**1.816.079.323**

6. Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp	**31-03-24**	**01-01-24**
Phải thu phí môi giới chứng khoán	-	134.455.407
Phải thu phí lưu ký chứng khoán	226.655.435	199.409.634
Phải thu phí tư vấn phát hành trái phiếu	-	60.000.000
Cộng	**226.655.435**	**393.865.041**

7. Số dư đầu kỳ	**31-03-24**	**01-01-24**
Chi phí trả trước ngắn hạn	**4.838.712.989**	**4.337.225.746**
+ Thuê văn phòng	1.500.810.465	1.500.810.465
+ Máy móc, thiết bị	308.346.757	502.795.148
+ Phần mềm	812.881.937	937.439.076
+ Chi phí trả trước ngắn hạn: Phí thường niên HSX, HNX, VSD	292.499.994	
+ Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.924.173.836	1.396.181.057
Chi phí trả trước dài hạn	**8.363.279.108**	**9.437.732.816**
+ Thuê văn phòng	236.130.668	290.622.362
+ Máy móc, thiết bị	2.107.175.143	2.377.571.649
+ Phần mềm quản lý	726.758.364	833.114.618
+ Chi phí sửa chữa văn phòng	4.876.862.172	5.429.692.345
+ Chi phí trả trước dài hạn khác	416.352.761	506.731.842
Cộng	**13.201.992.097**	**13.774.958.562**

8. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	**31-03-24**	**01-01-24**
Tiền đặt cọc thuê văn phòng	3.132.758.640	3.132.758.640
Ký quỹ mở thẻ taxi, Grab	15.000.000	15.000.000
Đặt cọc tiền thuê xe ô tô	185.000.000	185.000.000
Khác	35.000.000	30.000.000
Cộng	**3.367.758.640**	**3.362.758.640**

9. Tài sản khác	**31-03-24**		**01-01-24**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Ngắn hạn	**1.209.071.100**	**-**	**400.000.000**	**-**
Tạm ứng	1.204.000.000	-	400.000.000	-
Tài sản ngắn hạn khác	5.071.100		-	
Cộng	**1.209.071.100**	**-**	**400.000.000**	**-**

10. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	**31-03-24**	**01-01-24**
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	4.179.706.692	1.855.931.323
Tiền lãi phân bổ hàng năm	-	96.001.537
Cộng	**4.299.706.692**	**2.071.932.860**

11. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Nhà cửa vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	17.984.288.863	2.681.156.820	**20.665.445.683**
Mua trong kỳ	*184.655.000*		**184.655.000**
ĐT XDCB hoàn thành			-
Số dư cuối kỳ	18.168.943.863	2.681.156.820	**20.850.100.683**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	5.145.646.851	60.061.756	**5.205.708.607**
Khấu hao trong kỳ	*688.490.240*	*223.429.731*	**911.919.971**
Thanh lý, nhượng bán			-
Số dư cuối kỳ	5.834.137.091	283.491.487	**6.117.628.578**
Giá trị còn lại			-
Số dư đầu kỳ	12.838.642.012	2.621.095.064	**15.459.737.076**
Số dư cuối kỳ	12.334.806.772	2.397.665.333	**14.732.472.105**

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND
* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.243.158.900 VND
* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: Không phát sinh.
* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.
* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

12. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Bản quyền	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	2.653.298.000	25.121.179.663	618.184.286	**28.392.661.949**
Mua trong kỳ		*930.000.000*		**930.000.000**
Tăng khác				-
Số dư cuối kỳ	2.653.298.000	26.051.179.663	618.184.286	**29.322.661.949**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	953.183.862	9.920.660.329	44.535.855	**10.918.380.046**
Khấu hao trong kỳ	*80.974.833*	*781.083.820*	*30.909.213*	**892.967.866**
Số dư cuối kỳ	1.034.158.695	10.701.744.149	75.445.068	**11.811.347.912**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	1.700.114.138	15.200.519.334	573.648.431	**17.474.281.903**
Số dư cuối kỳ	1.619.139.305	15.349.435.514	542.739.218	**17.511.314.037**

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND
* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.973.530.663 VND
* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: Không phát sinh
* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không có.
* Thuyết minh số liệu và các giải trình khác: không có.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**31-03-24**	**01-01-24**
Phát triển hệ thống, phần mềm	1.584.150.000	1.876.155.000
Cộng	**1.584.150.000**	**1.876.155.000**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01-01-24	**Số phải nộp trong kỳ**	**Số đã thực nộp trong kỳ**	**31-03-24**
Phải nộp				
Thuế TNDN	16.852.599.498	4.303.027.608	16.852.599.498	4.303.027.608
Thuế TNCN	2.703.928.441	14.034.581.106	11.932.773.394	4.805.736.153
Thuế GTGT	646.754	4.334.311	3.454.956	1.526.109
Cộng	**19.557.174.693**	**18.341.943.025**	**28.788.827.848**	**9.110.289.870**

15. Chi phí phải trả	**31-03-24**	**01-01-24**
Trích trước phí kiểm toán	276.250.002	172.500.000
Chi phí lãi vay	17.773.582.793	26.211.377.694
Các khoản khác	955.016.296	495.026.266
Cộng	**19.004.849.091**	**26.878.903.960**

16. Phải trả phải nộp khác ngắn hạn	**31-03-24**	**01-01-24**
Khách hàng Wealth nộp tiền ngoài giờ giao dịch	285.617.000	1.723.609.998
Khác	-	100.000
Cộng	**285.617.000**	**1.723.709.998**

17. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	**31-03-24**	**01-01-24**
a. Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	**1.006.904.156**	**570.376.201**
Phải trả phí giao dịch chứng khoán	1.006.904.156	570.376.201
b. Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành		
c. Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	**40.135.499.377**	**173.000.604**
Phải trả phí lưu ký	109.769.377	84.716.604
Phải trả quyền mua chứng khoán phát hành thêm	40.025.730.000	88.284.000
Tổng cộng	**41.142.403.533**	**743.376.805**

18. Vay ngắn hạn

Loại vay ngắn hạn	01-01-24	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	31-03-24
- Vay ngân hàng	**2.732.000.000.000**	**15.072.400.000.000**	**15.734.400.000.000**	**2.070.000.000.000**
Vay bổ sung vốn hoạt động kinh doanh LS: 2,3 - 6,5%	2.732.000.000.000	15.072.400.000.000	15.734.400.000.000	2.070.000.000.000
- Vay của đối tượng khác	**2.088.688.288.601**	**6.611.222.300.576**	**6.095.921.110.690**	**2.603.989.478.487**
Vay bổ sung vốn hoạt động kinh doanh LS: 2,55 - 8,25%	2.088.688.288.601	6.611.222.300.576	6.095.921.110.690	2.603.989.478.487
Tổng cộng	**4.820.688.288.601**	**21.683.622.300.576**	**21.830.321.110.690**	**4.673.989.478.487**

(Trong đó: LS là lãi suất vay)

19. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**31-03-24**	**01-01-24**
Vốn góp của chủ sở hữu	**1.500.000.000.000**	**1.500.000.000.000**
Vốn góp đầu kỳ	*1.500.000.000.000*	*1.500.000.000.000*
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	*1.500.000.000.000*	*1.500.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia (V.21)	-	-

b. Cổ phiếu	**31-03-24**	**01-01-24**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	150.000.000	150.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	150.000.000	150.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*150.000.000*	*150.000.000*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	150.000.000	150.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*150.000.000*	*150.000.000*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	*10.000*	*10.000*

20. Lợi nhuận chưa phân phối	**31-03-24**	**01-01-24**
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	82.096.629.878	66.675.442.816
Lợi nhuận chưa thực hiện	77.857.703.880	66.828.348.853
Tổng cộng	**159.954.333.758**	**133.503.791.669**

21. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông	**Năm nay**	**Năm trước**
Lãi/lỗ đã thực hiện chưa phân phối đầu kỳ	66.675.442.816	66.675.442.816
Lãi/lỗ đã thực hiện trong kỳ	15.421.187.062	
Lợi nhuận đã phân phối cho cổ đông trong kỳ	-	-
Tổng cộng lợi nhuận còn lại có thể phân phối cho cổ đông	**82.096.629.878**	**66.675.442.816**

VI. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

1. Thu nhập

1.1. Lãi lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn (*)	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán cùng kỳ năm trước
1	Cổ phiếu niêm yết	3.082.500	25.987	80.106.270.000	74.417.418.495	5.688.851.505	5.688.851.505	(2.291.068.377)
2	Trái phiếu chưa niêm yết của tổ chức tín dụng	500	1.041.030.332	520.515.165.800	512.995.167.000	7.519.998.800	7.519.998.800	5.023.554.158
3	Công cụ thị trường tiền tệ (**)	30.627	482.569.057	14.779.642.499.560	14.754.823.929.308	24.818.570.252	24.818.570.252	10.490.480.231
	Tổng cộng	**3.113.627**		**15.380.263.935.360**	**15.342.236.514.803**	**38.027.420.557**	**38.027.420.557**	**13.222.966.012**

1.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
I	**Loại FVTPL**	**4.833.634.394.937**	**4.929.631.398.956**	**95.997.004.019**	**82.210.310.235**	**13.786.693.784**
1	Cổ phiếu niêm yết	174.510.206.505	178.619.075.000	4.108.868.495	1.151.965.000	2.956.903.495
2	Trái phiếu niêm yết của tổ chức tín dụng	83.855.194.000	84.300.893.698	445.699.698	(29.172.603)	474.872.301
3	Trái phiếu chưa niêm yết của tổ chức tín dụng	766.360.921.595	782.889.932.620	16.529.011.025	7.576.791.162	8.952.219.863
4	Công cụ thị trường tiền tệ (**)	3.808.908.072.837	3.883.821.497.638	74.913.424.801	73.510.726.676	1.402.698.125
	Cộng	**4.833.634.394.937**	**4.929.631.398.956**	**95.997.004.019**	**82.210.310.235**	**13.786.693.784**

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch;

(**) Chỉ bao gồm tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi.

1.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS	**Quý 1/2024**	**Quý 1/2023**
Từ tài sản tài chính FVTPL	41.564.931.504	29.757.466.602
Từ tài sản tài chính HTM	-	-
Từ AFS	-	-
Cộng	**41.564.931.504**	**29.757.466.602**

1.4 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính	**Quý 1/2024**	**Quý 1/2023**
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	7.542.346.522	2.644.482.564
Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	26.671.211.712	8.134.282.632
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	255.585.686	115.811.255
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	-	-
Thu nhập hoạt động khác	33.991.366	7.886.684
Cộng	**34.503.135.286**	**10.902.463.135**

2. Doanh thu hoạt động tài chính	**Quý 1/2024**	**Quý 1/2023**
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái	1.698.664	-
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	*1.698.664*	-
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-
Doanh thu lãi tiền gửi	794.861.118	200.185.500
Cộng	**796.559.782**	**200.185.500**

3. Chi phí tài chính	**Quý 1/2024**	**Quý 1/2023**
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	1.045.870	-
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện	*1.045.870*	-
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-
Chi phí lãi vay	58.263.870.138	24.200.020.146
Chi phí đầu tư khác	-	-
Cộng	**58.264.916.008**	**24.200.020.146**

4. Chi phí hoạt động	**Quý 1/2024**	**Quý 1/2023**
Chi phí nghiệp vụ môi giới	9.732.764.007	1.711.707.529
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	907.291.565	444.431.075
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-
Chi phí hoạt động tự doanh	5.862.131.391	904.129.199
Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	13.559.501.493	21.853.943.567
Chi phí hoạt động khác	-	-
Cộng	**30.061.688.456**	**24.914.211.370**

5. Chi phí quản lý

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
Chi phí nhân viên quản lý	10.218.224.777	8.414.198.598
Chi phí công tác	99.975.373	11.066.818
Các khoản phúc lợi	211.576.671	12.976.408
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	1.536.265.250	1.059.234.500
Chi phí vật tư, văn phòng phẩm	86.374.900	25.448.291
Chi phí công cụ, dụng cụ	264.878.773	182.743.644
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.107.175.025	354.108.544
Chi phí thuế, phí và lệ phí	6.000.000	3.000.000
Chi phí thuê văn phòng (phân bổ)	54.491.694	1.568.328.300
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.465.275.559	2.504.557.647
Chi phí khác	116.733.036	323.157.180
Cộng	**20.166.971.058**	**14.458.819.930**

6. Thu nhập khác

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
Thu nhập khác	11.026.347	27
Cộng	**11.026.347**	**27**

7. Chi phí khác

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
Chi phí khác	15.654.777	-
Cộng	**15.654.777**	**-**

8. Lũy kế báo cáo kết quả hoạt động riêng

Chỉ tiêu	01-01-24	Phát sinh trong kỳ	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	31-03-24
A	1	2	3	4
Lợi nhuận đã thực hiện	66.675.442.816	15.421.187.062	-	82.096.629.878
Lợi nhuận chưa thực hiện	66.828.348.853	11.029.355.027	-	77.857.703.880
Cộng	**133.503.791.669**	**26.450.542.089**	**-**	**159.954.333.758**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**26.450.542.089**	**10.174.624.842**
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**26.450.542.089**	**10.174.624.842**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	150.000.000	100.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**176**	**102**

10. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

10.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình tỷ giá, cập nhật kế hoạch dòng tiền bằng ngoại tệ cũng như tham gia hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền nhằm phòng ngừa rủi ro tiền tệ.

Trong kỳ, khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ chiếm tỷ trọng không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Danh mục đầu tư cổ phiếu của công ty chiếm tỷ trọng nhỏ, nên rủi ro về giá cổ phiếu không đáng kể.

10.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

10.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31-03-2024	*Dưới 1 năm*	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí	4.774.437.307.942	-	-	4.774.437.307.942
Cộng	**4.774.437.307.942**	**-**	**-**	**4.774.437.307.942**
Ngày 01-01-2024				
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí	4.894.491.448.784	-	-	4.894.491.448.784
Cộng	**4.894.491.448.784**	**-**	**-**	**4.894.491.448.784**

11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

VII. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. **Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng:** Không phát sinh

VIII. THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0

Ngoại tệ các loại	**31-03-24**	**01-01-24**
Tiền gửi ngân hàng USD	11.067,92	9.391,77
Cộng	**11.067,92**	**9.391,77**

IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

1. **Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành:**

Ngày 10/04/2024, Hội đồng quản trị đã phê duyệt Nghị quyết số 0248.2024.BOD(1) về việc triển khai phương án chi trả cổ tức bằng tiền mặt cụ thể như sau:
- Ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền nhận chi trả cổ tức của cổ đông hiện hữu: 22/04/2024;
- Ngày chi trả cổ tức: 22/05/2024;
- Phương thức chi trả cổ tức: chuyển khoản đến số tài khoản ngân hàng do cổ đông chỉ định bằng văn bản.

Thông tin này đã được công bố trên website công ty vào ngày 11/04/2024.

2. **Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận:** Không phát sinh

3. **Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:** Không phát sinh

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. **Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo:** Không phát sinh

2. **Thông tin về các bên liên quan:**

Chi tiết các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty và các bên liên quan như sau

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Lê Quang Trung	Chủ tịch HĐQT
Trần Tuấn Minh	Thành viên HĐQT
Hà Hoàng Dũng	Thành viên HĐQT
Trịnh Thanh Cần	Tổng Giám đốc
Diệp Thế Anh	Phó Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Uniben	Cổ đông lớn
Gentle Sun Investments Limited	Cổ đông lớn
Ông Đặng Khắc Nhật Minh	Cổ đông lớn
Ông Đặng Khắc Cường	Cổ đông lớn

a) Giao dịch với các bên liên quan

	Số tiền	
Nội dung giao dịch	**Quý 1/2024**	**Quý 1/2023**
(I) Doanh thu môi giới		
Hội đồng quản trị	1.616.000	1.288.060
Ban Tổng Giám đốc	18.668.844	2.821.632
Công ty Cổ phần Uniben	22.730.156	194.457.668
Ông Đặng Khắc Nhật Minh	143.539.200	-
Ông Đặng Khắc Cường		-
Cộng	**186.554.200**	**198.567.360**
(II) Doanh thu lưu ký		
Hội đồng quản trị	510.831	623.665
Ban Tổng Giám đốc	93.133	22.454
Công ty Cổ phần Uniben	13.391.559	10.356.758
Ông Đặng Khắc Nhật Minh	1.273.845	1.196.178
Ông Đặng Khắc Cường	4.962	4.912
Cộng	**15.274.330**	**12.203.967**

(III) Chi phí môi giới		
Hội đồng quản trị	6.701	588
Ban Tổng Giám đốc	3	-
Công ty Cổ phần Uniben	1.230.924	1.239.048
Ông Đặng Khắc Nhật Minh	870	15.626
Ông Đặng Khắc Cường	462	447
Cộng	**1.238.960**	**1.255.709**
(IV) Thu từ đi vay		
Hội đồng quản trị	31.651.731.225	1.479.167.609
Ban Tổng Giám đốc	46.626.711.874	17.885.472.257
Công ty Cổ phần Uniben	-	10.009.589.041
Cộng	**78.278.443.099**	**29.374.228.907**
(V) Chi phí lãi vay		
Hội đồng quản trị	113.666.682	4.365.836
Ban Tổng Giám đốc	250.707.052	214.120.226
Công ty Cổ phần Uniben	-	9.589.041
Cộng	**364.373.734**	**228.075.103**
(VI) Lương và các quyền lợi gộp khác		
Ban Tổng Giám đốc	1.292.664.052	1.202.557.905
Hội đồng Quản trị	525.000.000	525.000.000
Cộng	**1.817.664.052**	**1.727.557.905**

b) Số dư với các bên liên quan

Nội dung giao dịch	**Số tiền**	
	31-03-24	**31-03-23**
(I) Phải thu các dịch vụ chứng khoán		
Hội đồng quản trị	131.291	123.867
Ban Tổng Giám đốc	11.611	235
Công ty Cổ phần Uniben	-	-
Ông Đặng Khắc Cường	-	-
Cộng	**142.902**	**124.102**
(II) Vay		
Hội đồng quản trị	11.767.187.696	225.452.271
Ban Tổng Giám đốc	16.882.856.502	7.723.361.226
Cộng	**28.650.044.198**	**7.948.813.497**
(III) Lãi vay trích trước		
Hội đồng quản trị	34.119.486	2.887.315
Ban Tổng Giám đốc	55.857.340	60.265.097
Cộng	**89.976.826**	**63.152.412**

3 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Trong kỳ, Công ty chỉ hoạt động môi giới chứng khoán, tư vấn tài chính, lưu ký chứng khoán, mua bán giấy tờ có giá. Công ty chỉ có trụ sở chính ở địa bàn thành phố HCM và không có chi nhánh nào khác. Vì vậy, công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận.

4 Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 1/2024 so với Quý 1/2023: Công văn đính kèm

5 Những thông tin khác:

Triển khai phương án tăng vốn điều lệ đợt 2 của Công ty theo hình thức chào bán cổ phần cho Cổ đông hiện hữu, cụ thể như sau:
- Ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu để mua cổ phần công ty: 25/03/2024;
- Thời hạn cuối cùng chuyển nhượng quyền mua cổ phần: 17h00 ngày 02/04/2024;
- Thời hạn cuối cùng để đăng ký và nộp tiền thực hiện quyền mua cổ phần: 17h00 ngày 09/04/2024;
- Tỷ lệ số cổ phần đăng ký chào bán thêm trên tổng số cổ phần hiện có: 3:2
- Số lượng cổ phần đăng ký chào bán: 100.000.000 cổ phần;

(Các thông tin liên quan đã được công bố trên website công ty)

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
CAO TRỌNG NHÂN	NGUYỄN THỊ THU NHI	TRỊNH THANH CẦN